

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **124/2007/NĐ-CP**

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2007

NGHỊ ĐỊNH
Về quản lý vật liệu xây dựng

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 20 tháng 3 năm 1996 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Đầu tư số ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng,

NGHỊ ĐỊNH :

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này điều chỉnh các hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng bao gồm: quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng; khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng; đầu tư, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng (trừ khai thác, chế biến khoáng sản kim loại và sản xuất vật liệu xây dựng không có nguồn gốc từ khoáng sản).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, những từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. Vật liệu xây dựng là sản phẩm có nguồn gốc hữu cơ, vô cơ, kim loại được sử dụng để tạo nên công trình xây dựng, trừ các trang thiết bị điện.
2. Khoáng sản làm vật liệu xây dựng bao gồm: khoáng sản để sản xuất vật liệu xây dựng, khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất xi măng.
3. Sứ vệ sinh là sản phẩm có nguồn gốc từ gốm sứ dùng để lắp đặt trong các công trình vệ sinh, phòng thí nghiệm và các phòng chuyên dụng khác.
4. Vật liệu ốp lát là vật liệu xây dựng được sử dụng để ốp, lát các công trình xây dựng.

Điều 4. Chính sách của nhà nước về phát triển vật liệu xây dựng

1. Nhà nước đầu tư, có chính sách khuyến khích tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật bảo đảm đồng bộ và phù hợp với quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng trong từng thời kỳ.
2. Các hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng được ưu đãi đầu tư hoặc đặc biệt ưu đãi đầu tư và những dự án đầu tư thuộc lĩnh vực vật liệu xây dựng trên địa bàn ưu đãi đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Điều 5. Yêu cầu về công nghệ khai thác, chế biến, sản xuất vật liệu xây dựng

Công nghệ, thiết bị để sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, tái chế các chất thải để làm nguyên liệu, nhiên liệu, phụ gia phải bảo đảm hiện đại, tiên tiến, có mức tiêu hao nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng thấp, mức độ ô nhiễm môi trường đạt tiêu chuẩn của khu vực hoặc thế giới.

Điều 6. Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật sản phẩm vật liệu xây dựng

1. Đối với vật liệu phải theo quy chuẩn kỹ thuật thì chất lượng phải tuân theo quy chuẩn đó.
2. Các hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng phải tuân thủ các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

Điều 7. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

Hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng; sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng phải đáp ứng các yêu cầu của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 8. Các hành vi bị cấm

1. Sản xuất, kinh doanh hàng giả; giả mạo nhãn mác, dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy của vật liệu xây dựng.
2. Nhập khẩu, kinh doanh các vật liệu xây dựng nhập khẩu không có tiêu chuẩn chất lượng và xuất xứ không rõ ràng.
3. Cung cấp thông tin sai sự thật về chất lượng, xuất xứ sản phẩm vật liệu xây dựng.
4. Các hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không có Giấy phép khai thác.
5. Khai thác đất nông nghiệp, cát sông làm vật liệu xây dựng không theo quy hoạch.
6. Sản xuất, kinh doanh, sử dụng sợi amiăng nhóm amfibole để sản xuất vật liệu xây dựng.
7. Đầu tư các công trình xây dựng kiên cố không nhằm mục đích khai thác mỏ, trên diện tích khu mỏ đã được quy hoạch thăm dò, khai thác làm vật liệu xây dựng, trừ trường hợp được Thủ tướng Chính phủ cho phép.
8. Lợi dụng hoạt động quản lý để cản trở bất hợp pháp hoạt động của tổ chức, cá nhân trong việc khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng.

Chương II

QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Mục 1

CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 9. Phân loại quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng

Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng gồm các loại sau:

1. Quy hoạch chung phát triển vật liệu xây dựng bao gồm:

a) Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam;

b) Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng vùng là quy hoạch chỉ áp dụng cho những vùng đặc thù có tiềm năng lớn để phát triển vật liệu xây dựng, được phân bố ở những khu vực giáp ranh của các tỉnh liền kề, cần có sự phối hợp chung thống nhất;

c) Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng địa phương).

2. Quy hoạch phát triển sản phẩm vật liệu xây dựng chủ yếu bao gồm:

- a) Quy hoạch phát triển xi măng;
- b) Quy hoạch phát triển kính xây dựng;
- c) Quy hoạch phát triển vật liệu ốp lát;
- d) Quy hoạch phát triển sứ vệ sinh.

Điều 10. Phân kỳ, thời gian của quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng

Quy hoạch chung phát triển vật liệu xây dựng, quy hoạch phát triển sản phẩm vật liệu xây dựng chủ yếu được lập cho thời kỳ là 10 năm, định hướng phát triển cho 05 đến 10 năm tiếp theo và thể hiện cho từng thời kỳ 05 năm.

Điều 11. Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng

1. Việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng được thực hiện theo nguyên tắc sau:

a) Định kỳ xem xét, điều chỉnh 05 năm một lần đối với quy hoạch chung phát triển vật liệu xây dựng; 03 năm một lần đối với quy hoạch phát triển sản phẩm vật liệu xây dựng chủ yếu;

b) Căn cứ kết quả rà soát, đánh giá thực hiện các quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng hàng năm.

2. Việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng phải bảo đảm tính kế thừa, chỉ điều chỉnh những nội dung không còn phù hợp với tình hình thực tế và bổ sung nội dung cho phù hợp tình hình phát triển kinh tế - xã hội.

3. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng là cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng.

Điều 12. Kinh phí cho công tác quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng

1. Chi phí cho công tác quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng bao gồm chi phí cho lập quy hoạch mới, điều chỉnh, bổ sung và công tác quản lý quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Kinh phí cho công tác quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng do ngân sách nhà nước bảo đảm.

3. Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập và ban hành định mức, đơn giá lập, thẩm định quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng.

Điều 13. Quản lý quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước đối với công tác quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng trong cả nước.

2. Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm trước Chính phủ về công tác quản lý quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam, quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng vùng và quy hoạch phát triển một số sản phẩm vật liệu xây dựng chủ yếu.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm quản lý Nhà nước về công tác quản lý quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng địa phương trên địa bàn.

4. Các Bộ, ngành, địa phương chịu trách nhiệm phối hợp với Bộ Xây dựng trong công tác quản lý quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng.

5. Trong vòng 30 ngày, kể từ khi quy hoạch được phê duyệt cơ quan tổ chức lập quy hoạch phải tổ chức công bố quy hoạch trên các phương tiện thông tin đại chúng và tổ chức hội nghị giới thiệu quy hoạch để công dân, doanh nghiệp và các nhà đầu tư có thể dễ dàng tiếp cận, nghiên cứu, đầu tư, khai thác.

6. Định kỳ hàng năm và đột xuất Bộ Xây dựng có trách nhiệm báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thực hiện các quy hoạch được phân công quản lý; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm gửi báo cáo tình hình thực hiện quy hoạch cho Bộ Xây dựng để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện quy hoạch phải được xem xét, báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý.

Mục 2

QUY HOẠCH CHUNG PHÁT TRIỂN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Điều 14. Căn cứ lập quy hoạch chung

1. Căn cứ lập quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam:

a) Chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của cả nước;

b) Tiềm năng về tài nguyên, khoáng sản làm vật liệu xây dựng của cả nước, kết quả điều tra cơ bản, thăm dò, khảo sát khoáng sản và các số liệu thu thập khác về tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng;

c) Khả năng đáp ứng về lao động, công nghệ, thị trường.

2. Căn cứ lập quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng vùng:

a) Tiềm năng về tài nguyên, khoáng sản làm vật liệu xây dựng, kết quả điều tra cơ bản, thăm dò, khảo sát khoáng sản và các số liệu thu thập khác về tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng của vùng;

b) Khả năng đáp ứng về lao động, công nghệ, thị trường.

3. Căn cứ lập quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng địa phương:

a) Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam, các quy hoạch phát triển sản phẩm vật liệu xây dựng chủ yếu, quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng vùng (đối với trường hợp địa phương thuộc vùng được lập quy hoạch);

b) Chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

c) Tiềm năng về tài nguyên, khoáng sản làm vật liệu xây dựng của địa phương, hệ thống số liệu, kết quả điều tra cơ bản, thăm dò, khảo sát khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và các số liệu thu thập khác về tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng trên địa bàn địa phương;

d) Khả năng đáp ứng về lao động, công nghệ, thị trường.

Điều 15. Trình tự lập quy hoạch chung

1. Ghi danh mục, lập kế hoạch vốn, xây dựng đề cương trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Triển khai lập quy hoạch theo các bước:

a) Tổng hợp các kết quả điều tra, phân tích, đánh giá tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng, các yếu tố, nguồn lực, điều kiện phát triển và tác động của chúng đến quy hoạch chung phát triển vật liệu xây dựng;

b) Phân tích đánh giá hiện trạng sản xuất, thị trường vật liệu xây dựng;

c) Xây dựng báo cáo tổng hợp;

d) Lấy ý kiến của tổ chức, chuyên gia có liên quan;

đ) Trình cấp có thẩm quyền để thẩm định và phê duyệt.

Điều 16. Nội dung chính của quy hoạch chung

1. Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam gồm một số nội dung chính sau đây:

a) Xác định vị trí, vai trò của ngành đối với nền kinh tế quốc dân và các mục tiêu phát triển của ngành;

b) Phân tích, dự báo nhu cầu các yếu tố phát triển ngành, các tiềm năng về tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng, các nguồn lực, thị trường, các yếu tố công nghệ và các yêu cầu về năng lực cạnh tranh của ngành;

c) Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển của ngành vật liệu xây dựng cả nước, hiện trạng thăm dò, khai thác, sử dụng tiềm năng tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng, các nguồn lực đầu tư cho phát triển, các cơ chế chính sách, giải pháp về quản lý và huy động nguồn lực, thực trạng phân bố ngành trên các vùng lãnh thổ, cơ cấu chủng loại, sản phẩm chủ yếu, đầu tư, công nghệ, lao động, tổ chức sản xuất và năng lực cạnh tranh;

d) Luận chứng các phương án khai thác sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tiềm năng tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng;

đ) Luận chứng các phương án phân bổ ngành trên các vùng lãnh thổ, phương án phát triển cơ cấu chủng loại, sản phẩm chủ yếu, đầu tư, công nghệ, lao động;

e) Xác định các giải pháp về cơ chế, chính sách và đề xuất các phương án thực hiện.

2. Nội dung quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng vùng:

Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng vùng bao gồm các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này trong phạm vi vùng quy hoạch.

3. Nội dung quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng địa phương:

Ngoài các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng địa phương còn có các nội dung sau:

a) Dự báo nhu cầu vật liệu xây dựng thông thường của địa phương và thị trường một số chủng loại vật liệu xây dựng mà địa phương có thể mạnh;

b) Dự kiến danh mục các dự án đầu tư, phương án phân bổ đầu tư, quy mô đầu tư và tiến độ đầu tư đối với vật liệu xây dựng thông thường và một số chủng loại vật liệu xây dựng địa phương có thể mạnh, trong đó có các sản phẩm vật liệu xây dựng chủ yếu.

Nội dung quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng địa phương phải phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam, quy hoạch phát triển các sản phẩm vật liệu xây dựng chủ yếu, quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng vùng.

Điều 17. Hồ sơ quy hoạch chung

1. Hồ sơ quy hoạch trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt gồm:

a) Báo cáo chính bao gồm thuyết minh, căn cứ pháp lý và tờ trình phê duyệt quy hoạch chung phát triển vật liệu xây dựng kèm theo dự thảo quyết định phê duyệt quy hoạch;

b) Các bản đồ bao gồm: bản đồ phân bố tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng, bản đồ hiện trạng sản xuất vật liệu xây dựng và bản đồ phương án quy hoạch;

c) Các ý kiến phản biện, các góp ý của các cơ quan, cá nhân; biên bản, kết luận của Hội đồng thẩm định;

d) Các phụ lục bao gồm: Phụ lục tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng; Phụ lục các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng hiện có; Phụ lục các phương pháp tính toán nhu cầu vật liệu xây dựng; Phụ lục danh mục các dự án dự kiến đầu tư sản xuất vật liệu xây dựng thông thường và một số chủng loại vật liệu xây dựng địa phương có thể mạnh (Phụ lục này chỉ dành riêng cho quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng địa phương).

2. Các nội dung hồ sơ quy hoạch quy định tại khoản 1 Điều này được lưu trữ và bảo quản.

Điều 18. Trách nhiệm lập quy hoạch chung

1. Bộ Xây dựng tổ chức lập quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam, quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng vùng.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng địa phương.

Điều 19. Thẩm định, phê duyệt quy hoạch chung

1. Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng phải được Hội đồng thẩm định có thẩm quyền thẩm định trước khi trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Hội đồng thẩm định:

a) Bộ Xây dựng tổ chức Hội đồng thẩm định để thẩm định các quy hoạch quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 9 Nghị định này. Thành phần Hội đồng thẩm định gồm đại diện các Bộ: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công nghiệp, Giao thông vận tải và các Bộ ngành liên quan khác; các chuyên gia có trình độ chuyên môn về lĩnh vực vật liệu xây dựng, có kinh nghiệm trong công tác quy hoạch; đại diện của tổ chức, Hội và Hiệp hội nghề nghiệp về vật liệu xây dựng;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức Hội đồng thẩm định để thẩm định quy hoạch quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định này. Thành phần Hội đồng thẩm định gồm đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đại diện các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công nghiệp, Giao thông vận tải và các Sở, ngành liên quan khác; các chuyên gia có trình độ chuyên môn về lĩnh vực vật liệu xây dựng, có kinh nghiệm trong công tác quy hoạch; đại diện của tổ chức, Hội và Hiệp hội nghề nghiệp về vật liệu xây dựng.

Trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể mời đại diện của Bộ Xây dựng và các Bộ, ngành liên quan tham gia Hội đồng thẩm định.

3. Thẩm quyền phê duyệt:

a) Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam; quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng vùng;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng của địa phương.

Điều 20. Nội dung thẩm định quy hoạch chung

1. Tính xác thực, độ tin cậy của các thông tin, số liệu, tài liệu về tiềm năng tài nguyên khoáng sản như trữ lượng, chất lượng, vị trí, phạm vi của mỏ.

2. Sự phù hợp của quy hoạch với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội; tính thống nhất với các quy hoạch khác liên quan.

3. Mục tiêu, quan điểm, định hướng thăm dò khai thác, chế biến khoáng sản, phát triển vật liệu xây dựng theo từng giai đoạn, các chỉ tiêu phát triển tổng hợp, phương án bố trí hợp lý các nguồn lực, phương án quy hoạch.

4. Các giải pháp và biện pháp kinh tế đồng bộ để bảo quản, duy trì, khai thác hiệu quả các nguồn lực.

Mục 3 **QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN** **SẢN PHẨM VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**

Điều 21. Căn cứ lập quy hoạch phát triển sản phẩm vật liệu xây dựng chủ yếu

1. Chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và các thông tin liên quan khác.

2. Các quy hoạch chung phát triển vật liệu xây dựng.

3. Các tài liệu điều tra thị trường trong nước, khu vực, thế giới và các thông tin liên quan khác về các sản phẩm liên quan.

Điều 22. Trình tự lập quy hoạch phát triển sản phẩm vật liệu xây dựng chủ yếu

1. Ghi danh mục, lập kế hoạch vốn, xây dựng đề cương trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Triển khai lập quy hoạch theo các bước:

a) Tổng hợp các kết quả điều tra tiềm năng khoáng sản, các yếu tố, nguồn lực, điều kiện phát triển và tác động của thị trường trong nước, khu vực, thế giới đến quy hoạch phát triển sản phẩm vật liệu xây dựng chủ yếu được lập quy hoạch;

b) Phân tích đánh giá hiện trạng sản xuất, tính toán cân đối cung cầu;

c) Xây dựng báo cáo tổng hợp;

d) Lấy ý kiến của tổ chức, chuyên gia có liên quan;

đ) Trình cấp có thẩm quyền để thẩm định và phê duyệt.

Điều 23. Nội dung chính của quy hoạch phát triển sản phẩm vật liệu xây dựng chủ yếu

1. Mục tiêu, quan điểm, chiến lược phát triển sản phẩm vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Phân tích, đánh giá những thông tin, số liệu về tiềm năng tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng của cả nước về các sản phẩm liên quan và các nguồn lực khác mà Việt Nam có thể mạnh để phát triển vật liệu xây dựng.

3. Dự báo thị trường vật liệu xây dựng trong nước, khu vực và thế giới, dự báo xuất nhập khẩu về vật liệu xây dựng.

4. Xây dựng các phương pháp tính toán nhu cầu thị trường theo các mốc thời gian.

5. Đề xuất các nguyên tắc và các phương án cân đối cung - cầu đối với sản phẩm vật liệu xây dựng chủ yếu theo các mốc thời gian.

6. Lựa chọn các giải pháp công nghệ.

7. Dự kiến danh mục các dự án đầu tư, phương án phân bổ đầu tư, quy mô đầu tư và tiến độ đầu tư.

8. Tính toán nhu cầu vốn, lao động.

9. Giải pháp bảo đảm cân đối cung - cầu.

10. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan và các cơ chế, chính sách, cơ chế phối hợp liên ngành, liên tỉnh để thực hiện quy hoạch.

Điều 24. Hồ sơ quy hoạch phát triển sản phẩm vật liệu xây dựng chủ yếu

1. Hồ sơ quy hoạch trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt gồm:

a) Báo cáo chính bao gồm căn cứ pháp lý, thuyết minh, tờ trình phê duyệt quy hoạch kèm theo dự thảo quyết định phê duyệt quy hoạch;

b) Các bản đồ liên quan đến từng sản phẩm vật liệu xây dựng được lập quy hoạch: Bản đồ hiện trạng sản xuất; bản đồ phương án quy hoạch;

c) Các ý kiến phản biện, các góp ý của các cơ quan, cá nhân; biên bản, kết luận của Hội đồng thẩm định;

d) Các phụ lục liên quan: Phụ lục về tài nguyên khoáng sản làm nguyên liệu; Phụ lục về các cơ sở sản xuất hiện có, Phụ lục về phương pháp tính toán nhu cầu thị trường và cân đối cung - cầu, Phụ lục về tài liệu điều tra tình hình thị trường các nước khu vực và thế giới, dự báo xuất nhập khẩu của sản phẩm trong hội nhập quốc tế, Phụ lục về danh mục các dự án dự kiến đầu tư theo các mốc thời gian, địa điểm, quy mô công suất.

2. Các nội dung hồ sơ quy hoạch được lưu trữ và bảo quản.

Điều 25. Trách nhiệm lập quy hoạch phát triển sản phẩm vật liệu xây dựng chủ yếu

Bộ Xây dựng tổ chức, chỉ đạo lập quy hoạch phát triển sản phẩm vật liệu xây dựng chủ yếu: xi măng, vật liệu ốp lát, kính xây dựng, sứ vệ sinh.

Điều 26. Thẩm định, phê duyệt quy hoạch phát triển sản phẩm vật liệu xây dựng chủ yếu

1. Quy hoạch phát triển sản phẩm vật liệu xây dựng chủ yếu phải được Hội đồng thẩm định có thẩm quyền thẩm định trước khi trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Hội đồng thẩm định:

Bộ Xây dựng tổ chức Hội đồng thẩm định để thẩm định các quy hoạch phát triển sản phẩm vật liệu xây dựng chủ yếu theo quy định sau:

a) Hội đồng thẩm định quy hoạch phát triển xi măng gồm các thành phần theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 19 Nghị định này;

b) Thành phần Hội đồng thẩm định các quy hoạch phát triển: kính xây dựng, vật liệu ốp lát, sứ vệ sinh do Bộ Xây dựng quyết định.

3. Thẩm quyền phê duyệt:

a) Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển xi măng;

b) Bộ trưởng Bộ Xây dựng phê duyệt các quy hoạch phát triển: vật liệu ốp lát, kính xây dựng, sứ vệ sinh.

Điều 27. Nội dung thẩm định quy hoạch phát triển sản phẩm vật liệu xây dựng chủ yếu

1. Cơ sở pháp lý, cơ sở khoa học, độ tin cậy của các thông tin, số liệu, tài liệu để xây dựng quy hoạch.

2. Sự phù hợp của quy hoạch với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội; tính thống nhất với các quy hoạch khác liên quan.

3. Mục tiêu, quan điểm, định hướng phát triển theo từng giai đoạn của sản phẩm vật liệu xây dựng chủ yếu, các chỉ tiêu phát triển tổng hợp, phương án bố trí hợp lý các nguồn lực và các nội dung chính khác của quy hoạch.

4. Phương án cân đối cung - cầu của sản phẩm vật liệu xây dựng chủ yếu.

5. Danh mục dự án đầu tư dự kiến theo các mốc thời gian, các phụ lục liên quan.

6. Các giải pháp, biện pháp thực hiện phương án quy hoạch; các giải pháp, biện pháp đảm bảo cân đối cung - cầu, bình ổn thị trường.

Chương III

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Điều 28. Điều kiện của cơ quan, tổ chức lập quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng

1. Có chức năng tư vấn về vật liệu xây dựng theo quy định của pháp luật.

2. Có chủ nhiệm dự án quy hoạch là kỹ sư hoặc trình độ tương đương trở lên và có thời gian tham gia công tác quy hoạch vật liệu xây dựng ít nhất là năm (5) năm.

Điều 29. Điều kiện hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng

Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng phải có đủ các điều kiện sau:

1. Có Giấy phép khai thác khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

2. Có dự án đầu tư đã được phê duyệt; thiết kế khai thác mỏ được phê duyệt.

3. Điều kiện về năng lực và công nghệ:

a) Dự án đầu tư phải lựa chọn công nghệ tiên tiến đảm bảo sản xuất ra sản phẩm chất lượng cao, tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ môi trường;

b) Quy mô, công nghệ, thiết bị khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng phải phù hợp với báo cáo đầu tư đã được phê duyệt; phù hợp với đặc điểm của từng loại khoáng sản để nâng cao tối đa hệ số thu hồi khoáng sản chính, khoáng sản đi kèm;

c) Đối với hoạt động khai thác phải có ban điều hành dự án theo quy định của pháp luật về khoáng sản;

d) Có đủ các điều kiện để thực hiện công tác bảo vệ môi trường, môi sinh, có phương án hoàn nguyên cho mỗi phân kỳ khai thác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

đ) Có giải pháp bảo đảm an toàn và vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật về lao động.

4. Đối với các mỏ khoáng sản nằm trên ranh giới của các địa phương thì các phương án khai thác phải được chính quyền của các địa phương liên quan chấp thuận về công nghệ khai thác đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường, tiết kiệm tài nguyên; công suất, tiến độ; phân chia khu vực cho các đối tác cùng tham gia đầu tư khai thác và các nghĩa vụ liên quan khác.

5. Trường hợp khai thác khoáng sản không thuộc quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng và không thuộc diện dự trữ tài nguyên khoáng sản quốc gia cần phải tuân thủ theo Giấy phép khai thác khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp;

Điều 30. Yêu cầu về chế biến, sản xuất vật liệu xây dựng

1. Phải tuân thủ các quy định của pháp luật về môi trường, pháp luật lao động và các pháp luật liên quan khác.

Trường hợp sử dụng chất thải làm nguyên liệu, nhiên liệu, phụ gia để sản xuất vật liệu xây dựng thì công nghệ sản xuất, kho bãi lưu giữ chất thải, phương tiện vận chuyển phải đáp ứng các quy định về môi trường.

2. Có bộ máy nhân lực được đào tạo, đủ năng lực vận hành thiết bị công nghệ và kiểm soát chất lượng sản phẩm.

3. Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện nội dung quy định tại khoản 2 Điều này đối với các chuyên ngành chế biến, sản xuất vật liệu xây dựng.

Điều 31. Kinh doanh vật liệu xây dựng

1. Kinh doanh vật liệu xây dựng thực hiện theo quy định của pháp luật về thương mại.
2. Bộ Xây dựng hướng dẫn cụ thể việc kinh doanh vật liệu xây dựng.

Điều 32. Điều kiện về chất lượng đối với sản phẩm vật liệu xây dựng đưa ra thị trường

1. Sản phẩm vật liệu xây dựng sản xuất trong nước đưa ra thị trường phải đáp ứng các yêu cầu sau:
 - a) Sản phẩm vật liệu xây dựng phải đạt tiêu chuẩn đã công bố. Đối với sản phẩm thuộc danh mục phải tuân theo quy chuẩn kỹ thuật thì phải bảo đảm chất lượng theo quy chuẩn kỹ thuật;
 - b) Những sản phẩm vật liệu xây dựng chưa có tiêu chuẩn quốc gia thì nhà sản xuất phải có trách nhiệm công bố tiêu chuẩn áp dụng và phải chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm do mình sản xuất;
 - c) Sản phẩm vật liệu xây dựng có nhãn và nhãn phải bảo đảm ghi đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hoá.
2. Sản phẩm vật liệu xây dựng nhập khẩu phải công bố tiêu chuẩn áp dụng và đáp ứng quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

Điều 33. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng

1. Quyền của tổ chức, cá nhân:

Có các quyền theo quy định của pháp luật về khoáng sản.
2. Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân:
 - a) Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của Luật Khoáng sản, Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác của pháp luật;
 - b) Hoạt động khai thác phải phù hợp với quyết định phê duyệt;
 - c) Bảo vệ, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, bảo vệ môi trường và cảnh quan trong và sau khi khai thác;
 - d) Bồi thường thiệt hại do hoạt động khai thác gây ra theo quy định của pháp luật;

đ) Thực hiện các quy định về quản lý hành chính, trật tự và an toàn xã hội và thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật;

e) Tuân thủ các quy định về thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 34. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng

1. Quyền của tổ chức, cá nhân:

a) Lựa chọn, quyết định về công nghệ chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng theo quy định của pháp luật;

b) Lựa chọn, quyết định và công bố tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm vật liệu xây dựng do mình sản xuất;

c) Quyết định về việc tổ chức và các biện pháp kiểm soát nội bộ về chất lượng sản phẩm và môi trường theo tiêu chuẩn chất lượng và môi trường;

d) Quyết định giá và kinh doanh sản phẩm vật liệu xây dựng do mình sản xuất.

2. Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân:

a) Công bố tiêu chuẩn áp dụng, chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm do mình sản xuất;

b) Thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung của quyết định phê duyệt đầu tư;

c) Thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và các yêu cầu của quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc các nội dung ghi trong bản cam kết bảo vệ môi trường và các quy định khác của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định tại Nghị định này;

d) Cung cấp đầy đủ thông tin, hướng dẫn sử dụng, vận chuyển, lưu giữ, bảo quản vật liệu xây dựng;

đ) Ngừng sản xuất ngay và có biện pháp khắc phục hậu quả khi phát hiện sản phẩm vật liệu xây dựng không đạt tiêu chuẩn chất lượng và có nguy cơ gây thiệt hại cho người kinh doanh và người sử dụng; bồi thường thiệt hại cho người kinh doanh và người sử dụng do việc sử dụng sản phẩm vật liệu xây dựng không đạt tiêu chuẩn chất lượng gây ra;

e) Tuân thủ các quy định về thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

g) Cung cấp thông tin về chất lượng sản phẩm, môi trường cho các cơ quan quản lý có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 35. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân kinh doanh vật liệu xây dựng

1. Quyền của tổ chức, cá nhân:

a) Có các quyền của thương nhân kinh doanh hàng hoá theo quy định của pháp luật về thương mại;

b) Quyết định về việc tổ chức và các biện pháp kiểm soát nội bộ về chất lượng vật liệu xây dựng;

2. Nghĩa vụ của nhà xuất khẩu vật liệu xây dựng:

a) Bảo đảm chất lượng vật liệu xây dựng phù hợp với hợp đồng thương mại;

b) Tuân thủ các yêu cầu về chất lượng vật liệu xây dựng xuất khẩu quy định trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam cam kết;

c) Trường hợp vật liệu xây dựng được tái nhập để sử dụng trong nước, nhà xuất khẩu phải thực hiện nghĩa vụ như nhà nhập khẩu quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Nghĩa vụ của nhà nhập khẩu vật liệu xây dựng:

a) Chịu trách nhiệm về chất lượng vật liệu xây dựng do mình nhập khẩu;

b) Tổ chức và kiểm soát quá trình vận chuyển, lưu giữ, bảo quản để duy trì chất lượng sản phẩm và yêu cầu về bảo vệ môi trường;

c) Chịu trách nhiệm việc tái xuất vật liệu xây dựng nhập khẩu không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật;

d) Vật liệu xây dựng nhập khẩu không đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật nhưng không tái xuất được và không tái chế được thì nhà nhập khẩu phải tiêu huỷ trong thời hạn quy định và chịu toàn bộ chi phí cho việc tiêu huỷ;

đ) Cung cấp đầy đủ thông tin, các điều kiện phải thực hiện khi vận chuyển, lưu giữ, bảo quản sản phẩm vật liệu xây dựng cho người kinh doanh và người sử dụng;

e) Tuân thủ các quy định về thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Nghĩa vụ của người kinh doanh vật liệu xây dựng:

a) Tuân thủ các yêu cầu về kinh doanh vật liệu xây dựng theo quy định tại Điều 31 Nghị định này;

b) Chịu trách nhiệm đối với sản phẩm vật liệu xây dựng do mình bán;

c) Tổ chức và kiểm soát quá trình vận chuyển, lưu giữ, bảo quản vật liệu xây dựng để duy trì chất lượng;

d) Cung cấp đầy đủ thông tin, các điều kiện phải thực hiện khi vận chuyển, cất giữ, bảo quản sản phẩm vật liệu xây dựng cho người mua;

đ) Khi nhận được thông tin về chất lượng sản phẩm vật liệu xây dựng không đạt tiêu chuẩn chất lượng quy định từ nhà sản xuất, nhà nhập khẩu, phải kịp thời cung cấp đầy đủ thông tin này và biện pháp xử lý cho người mua;

e) Tuân thủ quy hoạch mạng lưới kinh doanh vật liệu xây dựng có điều kiện ở các đô thị (nếu có);

g) Tuân thủ các quy định về thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Chương IV **KIỂM TRA, THANH TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM**

Điều 36. Kiểm tra, thanh tra các hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng

1. Nội dung kiểm tra, thanh tra:

a) Việc thực hiện quy hoạch vật liệu xây dựng;

b) Hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng;

c) Chất lượng sản phẩm vật liệu xây dựng sản xuất trong nước, xuất khẩu, nhập khẩu và lưu thông trên thị trường;

d) Sự đáp ứng tiêu chuẩn môi trường của các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;

đ) Điều kiện kinh doanh vật liệu xây dựng.

2. Hình thức kiểm tra:

a) Kiểm tra định kỳ;

b) Kiểm tra đột xuất khi có khiếu nại, tố cáo.

3. Hình thức thanh tra:

a) Thanh tra theo kế hoạch;

b) Thanh tra đột xuất: trong trường hợp có dấu hiệu vi phạm hoặc có khiếu nại, tố cáo.

4. Cơ quan kiểm tra, thanh tra:

a) Bộ Xây dựng tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này; phối hợp với Tổng cục Hải quan kiểm tra chất lượng sản phẩm vật liệu xây dựng xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo các cơ quan chức năng của tỉnh tổ chức thực hiện việc kiểm tra, thanh tra các hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng theo thẩm quyền trên phạm vi địa phương.

Điều 37. Xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng trên lãnh thổ Việt Nam có những hành vi vi phạm các quy định của Nghị định này tùy theo mức độ sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Người lợi dụng chức vụ, quyền hạn cản trở các tổ chức, cá nhân hoạt động hợp pháp trong lĩnh vực vật liệu xây dựng trên lãnh thổ Việt Nam hoặc trục lợi cá nhân sẽ bị xử lý kỷ luật, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 38. Xử lý các tồn tại về công nghệ sản xuất được đầu tư trước khi Nghị định có hiệu lực

Đối với các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng có công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường đã được đầu tư trước khi Nghị định này có hiệu lực thì hành:

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra, chỉ đạo nhà sản xuất xây dựng phương án tổng thể hoàn thiện công nghệ và xử lý môi trường theo tiến độ cụ thể; phê duyệt phương án và giám sát việc triển khai thực hiện phương án đã được phê duyệt;

2. Trường hợp không có phương án khắc phục thì phải chuyển đổi sản xuất, ứng dụng công nghệ tiên tiến hơn hoặc ngừng sản xuất.

Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 39. Trách nhiệm của Bộ Xây dựng

Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với các hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng có các nhiệm vụ:

1. Xây dựng, ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước ban hành, tổ chức triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về vật liệu xây dựng; xây dựng quy hoạch phát triển, các chương trình quốc gia thuộc lĩnh vực vật liệu xây dựng và hướng dẫn thực hiện về phân kỳ thời gian lập các loại quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng;

2. Xây dựng và ban hành các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vật liệu xây dựng;

3. Thống nhất quản lý các hoạt động thẩm định, đánh giá về công nghệ sản xuất và chất lượng sản phẩm vật liệu xây dựng;

4. Các nhiệm vụ khác đã được quy định của pháp luật liên quan đến lĩnh vực vật liệu xây dựng.

Điều 40. Trách nhiệm của các Bộ, ngành liên quan

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công nghiệp, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Thương mại, Bộ Khoa học và Công nghệ và các Bộ, ngành khác theo chức năng nhiệm vụ được phân công có trách nhiệm phối hợp với Bộ Xây dựng thực hiện quản lý nhà nước các hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng và bảo đảm tính đồng bộ giữa phát triển vật liệu xây dựng với phát triển hạ tầng kỹ thuật.

Điều 41. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước các hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng tại địa phương có nhiệm vụ:

1. Ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về quản lý các hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng;

2. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý các hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng;

3. Theo dõi, thống kê, tổng hợp tình hình về hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng tại địa phương;

4. Tuyên truyền, phổ biến và tổ chức hướng dẫn pháp luật, cung cấp thông tin về lĩnh vực vật liệu xây dựng tại địa phương;

5. Các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 42. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ,
cơ quan thuộc Chính phủ;
- VP BCĐTW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh,
thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của QH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN,
Website Chính phủ, Ban Điều hành 112,
Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ,
các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, CN (5b). Hà (305)

đã ký

Nguyễn Tấn Dũng